BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH
VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Laboratory:

TESTING AND VERIFYING DEPARTMENT
INSTITUTE OF BUILDING STRUCTURES
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY

Địa điểm PTN/ *Lab location*:

Số 81 Trần Cung, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận
Field of Accreditation
ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN
Measurement - Calibration
Mã số
Accreditation No
VILAS 264

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

VŨ XUÂN THUỶ

Ngày/ Date of Issue: 26/12/2019 (Annex of decision: 1039.2019/QĐ-VPCNCL date 26/12/2019)
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 26/12/2022
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 20/04/2007

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1039.2019/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận phòng thí nghiệm:

PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH

thuộc : **VIỆN CHUYÊN NGÀNH KẾT CẤU VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 264.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 26 tháng 12 năm 2022 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 1039.2019/ QĐ - VPCNCL ngày 26 tháng 12 năm 2019 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và kiểm định**

Laboratory: ***Testing and Verifying Department***

Cơ quan chủ quản: **Viện Chuyên ngành kết cấu công trình xây dựng**

Viện Khoa học công nghệ xây dựng

Organization: ***Institute of Building Structures***

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: ***Measurement - Calibration***

Người phụ trách/ *Representative:* **Chu Công Cẩn**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1	**Lê Minh Long**	**Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ *Accredited calibrations***
2	**Chu Công Cẩn**	

Số hiệu/ *Code*: **VILAS 264**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 26 / 12 / 2022

Địa chỉ/ *Address*: **Số 81 Trần Cung, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Địa điểm /*Location*: **Số 81 Trần Cung, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Điện thoại/ *Tel*: **024 62670817** Fax: **024 62692708**

E-mail: vilas264ibst@gmail.com Website: www.ibst.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 264

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Lực - Độ cứng**

Field of Calibration: Force – Hardness

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Máy thử độ bền kéo, nén, uốn (x)** ***Tensile, compress testing machines***	Đến/*to* 2 200 kN	ĐLVN 109 : 2002	0,46 %
2.	**Máy thử độ bền nén (x)** ***Compress testing machines***	Đến/to 5 000 kN	ĐLVN 109 : 2002	0,47 %
3.	**Thiết bị đo lực (x)** ***Force measuring instrument***	Đến/ *to* 2 200 kN	ĐLVN 108 : 2002	0,5 %
4.	**Kích thủy lực (x)** ***Hydraulic jacks***	Đến/ to 5 000 kN	QTHC 01:2016	1,1 %

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Nhiệt**

Field of Calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x)** ***Digital and analog thermometer***	(50 ~ 650) °C	ĐLVN 138 : 2004	0,5°C

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Khối lượng**

Field of Calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Cân kỹ thuật (x)** **(Cân cấp chính xác 2)** ***Technical Balance*** ***(Balance class 2)***	Đến/ *to* 100 g	QTHC 02:2018	Đến/ *to* 0,81 mg
		100 g ~ 400 g		1,1 mg
		400 g ~ 6 000 g		15 mg
		6 kg ~ 15 kg		0,47 g
		15 kg ~ 30 kg		0,94 g
		30 kg ~ 40 kg		1,9 g

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Độ dài**

Field of Calibration: Length

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Đồng hồ so** ***Dial indicator***	Đến / *to* 25 mm d ≥ 0,002 mm	ĐLVN 75:2001	1,6 µm
		Đến/ *to* 100 mm, d ≥ 0,01 mm		5,9 µm

Lĩnh vực Hiệu chuẩn: **Áp suất**

Field of Calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1] *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Áp kế lò xo, chân không kế kiểu lò xo và hiện số (x)** ***Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type***	Đến/ *to* 1000 Bar	ĐLVN 76:2001	0,36 %

Chú thích/*Note*:

(x) Có thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibration on-site*

- QTHC: Quy trình hiệu chuẩn do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed procedures*
- ĐLVN: Văn bản Kỹ thuật đo lường Việt nam/ *Vietnamese text measurement techniques*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa.

Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significant digits.